

Số: 50/NQ-HĐND

Điện Biên Đông, ngày 19 tháng 7 năm 2019

NGHỊ QUYẾT

Về việc phê chuẩn quyết toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2018

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN ĐIỆN BIÊN ĐÔNG
KHÓA V, KỲ HỌP THỨ TÁM**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước; Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016;

Căn cứ Nghị định 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ Ban hành quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 5 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hàng năm;

Sau khi xem xét Báo cáo số 176/BC-UBND ngày 02/7/2019 của Ủy ban nhân dân huyện về việc Quyết toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2018; Báo cáo thẩm tra số 49/BC-KTXH, ngày 09 tháng 7 năm 2019 của Ban Kinh tế - Xã hội và ý kiến của các vị Đại biểu Hội đồng nhân dân huyện,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê chuẩn Quyết toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2018, như sau:

I. Tổng thu ngân sách Nhà nước là: 693.091.657.192 đồng.

Trong đó:

- Thu nội địa: 23.396.951.578 đồng (Ngân sách huyện hưởng 21.762.661.953 đồng).

- Thu bổ sung từ ngân sách tỉnh: 618.108.459.176 đồng.

+ Thu bổ sung cân đối ngân sách: 489.306.338.700 đồng.

+ Thu bổ sung có mục tiêu: 128.802.120.476 đồng.

- Thu từ cấp dưới nộp lên: 3.087.003.435 đồng.

- Thu chuyển nguồn: 49.145.888.109 đồng.

- Thu kết dư ngân sách: 500.644.519 đồng.

- Thu từ nguồn đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng: 487.000.000 đồng.

II. Tổng chi ngân sách địa phương: 692.819.135.195 đồng.

Trong đó:

- Chi cân đối ngân sách: 527.810.488.101 đồng.

+ Chi đầu tư: 4.336.519.861 đồng.

+ Chi thường xuyên: 523.473.968.240 đồng.

- Chi các chương trình mục tiêu: 103.588.339.286 đồng.

+ Chi thực hiện các chương trình MTQG: 75.026.569.705 đồng.

+ Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ khác: 28.561.769.581 đồng.

- Chi chuyển nguồn: 47.981.887.902 đồng.

- Chi nộp trả ngân sách cấp trên: 13.438.419.906 đồng.

III. Kết dư ngân sách: 272.521.997 đồng.

Trong đó:

- Kết dư ngân sách huyện: 0 đồng.

- Kết dư ngân sách xã: 272.521.997 đồng.

IV. Chi tiết quyết toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2018.

(Chi tiết theo biểu số: 48, 50, 51, 52, 53, 54, 58, 59, 61 kèm theo)

Điều 2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, tổ đại biểu HĐND và đại biểu Hội đồng nhân dân huyện giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày được Hội đồng nhân dân huyện thông qua.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân huyện Điện Biên Đông khoá V, kỳ họp thứ Tám thông qua ngày 19 tháng 7 năm 2019./.

Nơi nhận:

- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- TT. Huyện uỷ;
- TT.HĐND huyện;
- Lãnh đạo UBND huyện;
- Đại biểu HĐND tỉnh ở huyện;
- Các ban HĐND huyện;
- Đại biểu HĐND huyện;
- Các cơ quan, ban, ngành, ĐT huyện;
- HĐND, UBND các xã, thị trấn;
- Lưu: VT.

N

CHỦ TỊCH



Vũ A Bằng

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2018

(Kèm theo Nghị Quyết số 50/NQ-HĐND, ngày 19/7/2019 của HĐND huyện Điện Biên Đông)

Đơn vị: Đồng

TT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	598.114.000.000	693.091.657.192	94.977.657.192	115,88%
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	11.400.000.000	21.762.661.953	10.362.661.953	190,90%
-	Thu NSDP hưởng 100%	11.100.000.000	21.283.016.453	10.183.016.453	191,74%
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	300.000.000	479.645.500	179.645.500	
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	586.714.000.000	618.108.459.176	31.394.459.176	105,35%
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	487.417.000.000	489.306.338.700	1.889.338.700	100,39%
2	Thu bổ sung có mục tiêu	99.297.000.000	128.802.120.476	29.505.120.476	
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính			0	
IV	Thu kết dư		500.644.519	500.644.519	
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		49.145.888.109	49.145.888.109	
VI	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên		3.087.003.435	3.087.003.435	
VII	Thu đóng góp xây dựng CSHT		487.000.000	487.000.000	
B	TỔNG CHI NSDP	598.114.000.000	692.819.135.195	94.705.135.195	
I	Tổng chi cân đối NSDP	498.817.000.000	527.810.488.101	28.993.488.101	
1	Chi đầu tư phát triển	2.500.000.000	4.336.519.861	1.836.519.861	
2	Chi thường xuyên	485.872.000.000	523.473.968.240	37.601.968.240	
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay			0	
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính			0	
5	Dự phòng ngân sách	9.508.000.000		-9.508.000.000	
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	937.000.000		-937.000.000	
II	Chi các chương trình mục tiêu	99.297.000.000	103.588.339.286	4.291.339.286	
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	78.212.000.000	75.026.569.705	-3.185.430.295	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	21.085.000.000	28.561.769.581	7.476.769.581	
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau		47.981.887.902	47.981.887.902	
IV	Chi nộp trả ngân sách cấp trên		13.438.419.906	13.438.419.906	
V	Chi từ nguồn đóng góp xây dựng CSHT			0	
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP/KẾT DƯ NSDP			0	
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP			0	
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc			0	
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh			0	
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP			0	
I	Vay để bù đắp bội chi			0	
II	Vay để trả nợ gốc			0	
G	TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NSDP			0	

Ghi chú: (1) Theo quy định tại Điều 7, Điều 11 và Điều 39 Luật NSNN, ngân sách huyện, xã không có nhiệm vụ chi nghiên cứu khoa học và công nghệ, trả lãi vay, chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính, hội chi NSDP, vay và trả nợ gốc vay.

2

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2018

(Kèm theo Nghị Quyết số 50/NQ-HĐND, ngày 19/7/2019 của HĐND huyện Điện Biên Đông)

Biểu mẫu số 50

Đơn vị: Đồng

TT	Nội dung	Dự toán						So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	So sánh (%)	Tổng thu NSNN
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2		
A	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D)	11.500.000.000	11.400.000.000	73.043.484.206	71.409.194.581	635,16%	626,40%	11.500.000.000	11.400.000.000
		11.500.000.000	11.400.000.000	23.396.951.578	21.762.661.953	203,45%	190,90%	11.500.000.000	11.400.000.000
1	Thu nội địa	11.500.000.000	11.400.000.000	23.396.951.578	21.762.661.953	203,45%	190,90%	11.500.000.000	11.400.000.000
		1.300.000.000	1.300.000.000	805.052.934	805.052.934	61,93%	61,93%	1.300.000.000	1.300.000.000
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh (4)	5.300.000.000	5.300.000.000	3.405.748.781	3.405.748.781	64,26%	64,26%	5.300.000.000	5.300.000.000
		3.900.000.000	3.900.000.000	2.522.797.713	2.522.797.713	64,69%	64,69%	3.900.000.000	3.900.000.000
2	Thu từ khu vực ĐNN do địa phương quản lý (2)	1.688.282	1.688.282	1.688.282	1.688.282	100,00%	100,00%	1.688.282	1.688.282
		1.666.081.086	1.666.081.086	1.666.081.086	1.666.081.086	100,00%	100,00%	1.666.081.086	1.666.081.086
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (3)	1.688.282	1.688.282	1.688.282	1.688.282	100,00%	100,00%	1.688.282	1.688.282
		1.666.081.086	1.666.081.086	1.666.081.086	1.666.081.086	100,00%	100,00%	1.666.081.086	1.666.081.086
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh (4)	5.300.000.000	5.300.000.000	3.405.748.781	3.405.748.781	64,26%	64,26%	5.300.000.000	5.300.000.000
		3.900.000.000	3.900.000.000	2.522.797.713	2.522.797.713	64,69%	64,69%	3.900.000.000	3.900.000.000
5	Thu khác	100.000.000	100.000.000	77.898.134	77.898.134	77,89%	77,89%	100.000.000	100.000.000
		100.000.000	100.000.000	77.898.134	77.898.134	77,89%	77,89%	100.000.000	100.000.000
6	Thu thuế thu nhập cá nhân	700.000.000	700.000.000	599.620.439	599.620.439	85,66%	85,66%	700.000.000	700.000.000
		1.000.000.000	1.000.000.000	1.216.684.450	1.216.684.450	121,67%	121,67%	1.000.000.000	1.216.684.450
7	Lệ phí trước bạ	1.000.000.000	1.000.000.000	1.216.684.450	1.216.684.450	121,67%	121,67%	1.000.000.000	1.216.684.450
		1.283.000.000	1.283.000.000	707.704.577	683.664.883	53,16%	53,29%	1.283.000.000	707.704.577
8	Thu phí, lệ phí	1.283.000.000	1.283.000.000	707.704.577	683.664.883	53,16%	53,29%	1.283.000.000	707.704.577
		1.283.000.000	1.283.000.000	707.704.577	683.664.883	53,16%	53,29%	1.283.000.000	707.704.577
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	10.890.935	10.890.935	10.890.935	10.890.935	100,00%	100,00%	10.890.935	10.890.935
		10.890.935	10.890.935	10.890.935	10.890.935	100,00%	100,00%	10.890.935	10.890.935
10	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	10.890.935	10.890.935	10.890.935	10.890.935	100,00%	100,00%	10.890.935	10.890.935
		10.890.935	10.890.935	10.890.935	10.890.935	100,00%	100,00%	10.890.935	10.890.935
11	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	8.757.100	8.757.100	8.757.100	8.757.100	100,00%	100,00%	8.757.100	8.757.100
		8.757.100	8.757.100	8.757.100	8.757.100	100,00%	100,00%	8.757.100	8.757.100
12	Thu tiền sử dụng đất	2.500.000.000	2.500.000.000	14.214.678.800	12.973.210.400	568,59%	568,59%	2.500.000.000	14.214.678.800
		2.500.000.000	2.500.000.000	14.214.678.800	12.973.210.400	568,59%	568,59%	2.500.000.000	14.214.678.800
13	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	300.000.000	300.000.000	479.645.500	479.645.500	159,88%	159,88%	300.000.000	479.645.500
		300.000.000	300.000.000	479.645.500	479.645.500	159,88%	159,88%	300.000.000	479.645.500
14	Thu từ hoạt động khai thác khoáng sản	300.000.000	300.000.000	479.645.500	479.645.500	159,88%	159,88%	300.000.000	479.645.500
		300.000.000	300.000.000	479.645.500	479.645.500	159,88%	159,88%	300.000.000	479.645.500
15	Thu khác ngân sách	417.000.000	417.000.000	317.000.000	1.025.451.628	245,91%	207,15%	417.000.000	317.000.000
		417.000.000	417.000.000	317.000.000	1.025.451.628	245,91%	207,15%	417.000.000	317.000.000
16	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	317.000.000	317.000.000	317.000.000	1.025.451.628	245,91%	207,15%	317.000.000	317.000.000
		317.000.000	317.000.000	317.000.000	1.025.451.628	245,91%	207,15%	317.000.000	317.000.000
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	317.000.000	317.000.000	317.000.000	1.025.451.628	245,91%	207,15%	317.000.000	317.000.000
		317.000.000	317.000.000	317.000.000	1.025.451.628	245,91%	207,15%	317.000.000	317.000.000
18	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	317.000.000	317.000.000	317.000.000	1.025.451.628	245,91%	207,15%	317.000.000	317.000.000
		317.000.000	317.000.000	317.000.000	1.025.451.628	245,91%	207,15%	317.000.000	317.000.000
19	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận doanh nghiệp nhà nước (5)	1.025.451.628	1.025.451.628	1.025.451.628	1.025.451.628	100,00%	100,00%	1.025.451.628	1.025.451.628
		1.025.451.628	1.025.451.628	1.025.451.628	1.025.451.628	100,00%	100,00%	1.025.451.628	1.025.451.628
20	Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước (5)	1.025.451.628	1.025.451.628	1.025.451.628	1.025.451.628	100,00%	100,00%	1.025.451.628	1.025.451.628
		1.025.451.628	1.025.451.628	1.025.451.628	1.025.451.628	100,00%	100,00%	1.025.451.628	1.025.451.628
21	Thu tại xã	1.025.451.628	1.025.451.628	1.025.451.628	1.025.451.628	100,00%	100,00%	1.025.451.628	1.025.451.628
		1.025.451.628	1.025.451.628	1.025.451.628	1.025.451.628	100,00%	100,00%	1.025.451.628	1.025.451.628
II	Thu từ đầu thô	11.500.000.000	11.400.000.000	73.043.484.206	71.409.194.581	635,16%	626,40%	11.500.000.000	11.400.000.000
		11.500.000.000	11.400.000.000	23.396.951.578	21.762.661.953	203,45%	190,90%	11.500.000.000	11.400.000.000

TT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu						
1	Thuế xuất khẩu						
2	Thuế nhập khẩu						
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu						
4	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu						
5	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu						
6	Thu khác						
IV	Thu viện trợ						
B	THU TỪ QUỸ DỰ TRÙ TÀI CHÍNH						
C	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC			500.644.519	500.644.519		
D	THU TỪ NGUỒN ĐÓNG GÓP XÂY DỰNG CSHT			487.000.000	487.000.000		
E	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG			49.145.888.109	49.145.888.109		

Ghi chú:

(1) Doanh nghiệp nhà nước do trung ương quản lý là doanh nghiệp do bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương đại diện Nhà nước chủ sở hữu 100% vốn điều lệ.

(2) Doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý là doanh nghiệp do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đại diện Nhà nước chủ sở hữu 100% vốn điều lệ.

(3) Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài là các doanh nghiệp mà phần vốn do tổ chức, cá nhân nước ngoài sở hữu từ 51% vốn điều lệ trở lên hoặc có đa số thành viên hợp danh là cá nhân nước ngoài đối với tổ chức kinh tế là công ty hợp danh.

(4) Doanh nghiệp khu vực kinh tế ngoài quốc doanh là các doanh nghiệp thành lập theo Luật doanh nghiệp. Luật các tổ chức tín dụng, trừ các doanh nghiệp nhà nước do trung ương, địa phương quản lý, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài nêu trên.

(5) Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, thu ngân sách địa phương cấp huyện, xã không có thu từ cổ tức, lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước, chênh lệch thu, chi Ngân hàng Nhà nước, thu từ dầu thô, thu từ hoạt động xuất nhập khẩu, Thu chênh lệch thu, chi Ngân hàng Nhà nước chi áp dụng đối với thành phố Hà Nội.

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2018

(Kèm theo Nghị Quyết số 50/NQ-HĐND, ngày 19/7/2019 của HĐND huyện Điện Biên Đông)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh(%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	598.114.000.000	692.819.135.195	115,83%
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	498.817.000.000	527.810.488.101	105,81%
I	Chi đầu tư phát triển	2.500.000.000	4.336.519.861	173,46%
1	Chi đầu tư cho các dự án <i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>		2.692.570.000	
-	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>			
-	<i>Chi khoa học và công nghệ</i>			
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>			
-	<i>Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất</i>		2.692.570.000	
-	<i>Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết</i>			
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			
3	Chi đầu tư phát triển khác		1.643.949.861	
II	Chi thường xuyên	485.872.000.000	523.473.968.240	107,74%
	<i>Trong đó:</i>			
1	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>	306.134.000.000	314.638.536.021	102,78%
2	<i>Chi khoa học và công nghệ</i>	150.000.000	292.000.000	194,67%
3	<i>Chi sự nghiệp môi trường</i>	2.000.000.000	1.262.219.000	63,11%
4	<i>Chính sách hỗ trợ sản xuất nông nghiệp</i>	1.450.000.000	1.951.200.750	134,57%
5	<i>Kinh phí bảo vệ và phát triển đất trồng lúa</i>	9.033.000.000	9.591.633.170	106,18%
6	<i>Kinh phí thực hiện chính sách miễn thu thủy lợi phí</i>	3.040.000.000	0	0,00%
7	<i>Hỗ trợ kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng BTXH</i>	1.043.000.000	636.832.800	61,06%
8	<i>Kinh phí thực hiện chính sách BTXH theo Nghị định 136</i>	7.361.000.000	7.492.776.829	101,79%
9	<i>Kinh phí hỗ trợ hộ nghèo, hộ chính sách xã hội tiền điện</i>	5.057.000.000	7.376.901.000	145,88%
10	<i>Chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số</i>	96.000.000	196.383.000	204,57%
11	<i>Kinh phí hỗ trợ hộ nghèo theo quyết định 102</i>	1.675.000.000	4.199.370.501	250,71%
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay			
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính			
V	Dự phòng ngân sách	9.508.000.000		0,00%
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	937.000.000		0,00%
B	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG	78.212.000.000	75.026.569.705	95,93%
I	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	55.433.000.000	50.395.472.062	90,91%
	<i>* Chi đầu tư</i>	37.268.000.000	32.871.215.912	88,20%
	<i>* Chi sự nghiệp</i>	18.165.000.000	17.524.256.150	96,47%
1	Chương trình 30a	37.751.000.000	32.642.166.102	86,47%
	- Tiểu dự án 1: Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng các huyện nghèo	25.710.000.000	21.175.816.912	82,36%

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh(%)
A	B	1	2	3=2/1
1	<ul style="list-style-type: none"> Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng các huyện nghèo Hỗ trợ PT SX, tạo việc làm tăng thu nhập Duy tu bảo dưỡng cơ sở hạ tầng Tiêu dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo Tiêu dự án 4: Hỗ trợ lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ đồng bào DTTS đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài Chương trình 135 Tiêu dự án 1: Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng cho các xã DBKK, xã biên giới; các thôn, bản DBKK Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng cho các xã DBKK, xã biên giới; các thôn, bản DBKK Dầu tư từ nguồn vốn viện trợ của Chính phủ Ai Len Duy tu bảo dưỡng cơ sở hạ tầng Tiêu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo các xã DBKK, xã biên giới; các thôn, bản DBKK Phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế Nhân rộng mô hình giảm nghèo Tiêu dự án 3: Nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ cơ sở các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới; các thôn, bản DBKK Dự án 4: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin Truyền thông về giảm nghèo Giảm nghèo về thông tin Dự án 5: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình 	23.390.000.000	18.888.609.912	80,76%
2	<ul style="list-style-type: none"> Chương trình 135 Tiêu dự án 1: Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng cho các xã DBKK, xã biên giới; các thôn, bản DBKK Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng cho các xã DBKK, xã biên giới; các thôn, bản DBKK Dầu tư từ nguồn vốn viện trợ của Chính phủ Ai Len Duy tu bảo dưỡng cơ sở hạ tầng Tiêu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo các xã DBKK, xã biên giới; các thôn, bản DBKK Phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế Nhân rộng mô hình giảm nghèo Tiêu dự án 3: Nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ cơ sở các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới; các thôn, bản DBKK Dự án 4: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin Truyền thông về giảm nghèo Giảm nghèo về thông tin Dự án 5: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình 	17.556.000.000	14.312.459.000	100,64%
11	<ul style="list-style-type: none"> Chương trình MTQG XD nông thôn mới Vốn đầu tư Vốn sự nghiệp 	22.779.000.000	18.073.867.253	111,57%
1	<ul style="list-style-type: none"> Bộ sung mục tiêu (vốn đầu tư) CHI THỰC HIỆN MỤC TIÊU NHIỆM VỤ KHÁC 	4.000.000.000	20.127.740.869	503,19%
2	<ul style="list-style-type: none"> Hỗ trợ phát triển SX, HT các xã (7 xã trong điểm) Hỗ trợ các xã lập Đề án Hỗ trợ trực tiếp cho các xã (phần bỏ theo hệ số) Hỗ trợ đào tạo nghề cho lao động nông thôn Đào tạo, tập huấn, tuyên truyền Chi phí quản lý 	21.085.000.000	28.561.769.581	135,46%

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh(%)
A	B	I	2	3=2/1
1	Chương trình tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp, phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư (QĐ 193, QĐ 1776)	4.000.000.000	808.958.000	20,22%
	+ Đầu tư cơ sở hạ tầng	4.000.000.000	808.958.000	20,22%
2	Vốn đối ứng các dự án giảm nghèo (ODA)		986.723.608	
3	Chi từ nguồn vốn viện trợ và vốn vay nước ngoài (WB)		10.612.059.261	
4	Chương trình hỗ trợ nhà ở cho người có công với cách mạng		6.760.000.000	
5	Kinh phí khắc phục hậu quả mưa lũ (Dự phòng NS TW hỗ trợ)		960.000.000	
II	Bổ sung mục tiêu (vốn sự nghiệp)	17.085.000.000	8.434.028.712	49,37%
1	Chính sách đặc thù hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2017-2020 (Quyết định 33, Quyết định 1342)			
2	Chương trình tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp, phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư (Dự án Huổi Po))	360.000.000	0	0,00%
3	Chương trình MT Hỗ trợ phát triển hệ thống trợ giúp XH	38.000.000	540.490.700	1422,34%
4	Chương trình mục tiêu Giáo dục nghề nghiệp - việc làm và an toàn lao động	15.000.000	15.000.000	100,00%
5	Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững	3.778.000.000	7.429.538.012	196,65%
6	Chương trình mục tiêu đảm bảo trật tự ATGT, phòng cháy chữa cháy, phòng chống ma túy và tội phạm	154.000.000	353.000.000	229,22%
	- Kinh phí hỗ trợ đảm bảo trật tự ATGT	30.000.000	30.000.000	100,00%
	- Phòng chống ma túy	104.000.000	263.000.000	252,88%
	- Phòng chống tội phạm	20.000.000	60.000.000	300,00%
7	Chi từ nguồn vốn nước ngoài (ghi thu, ghi chi)	12.740.000.000		0,00%
8	Kinh phí thực hiện chương trình trợ giúp pháp lý		96.000.000	
9	Kinh phí khắc phục hậu quả mưa lũ (Dự phòng NS TW hỗ trợ)			
D	CHI TỪ NGUỒN THU ĐỂ LẠI QUẢN LÝ CHI QUẢ NGÂN SÁCH		0	
	- Thu đóng góp XDCS HT		0	
E	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		47.981.887.902	
F	CHI NỘP TRẢ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN		13.438.419.906	

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC NĂM 2018

(Kèm theo Nghị Quyết số 50/NQ-HĐND, ngày 19/7/2019 của HĐND huyện Điện Biên Đông)

Đơn vị: Đồng

TT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối (%)	Tuyệt đối
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	69.125.000.000	69.345.000.000	220.000.000	100,32%
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC	428.710.000.000	454.409.086.449	25.699.086.449	105,99%
I	Chi đầu tư phát triển	2.000.000.000	1.849.796.861	-150.203.139	92,49%
I	Chi đầu tư cho các dự án			0	0
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề			0	0
-	Chi khoa học và công nghệ			0	0
-	Chi quốc phòng			0	0
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội			0	0
-	Chi y tế, dân số và gia đình			0	0
-	Chi văn hóa thông tin		205.847.000	205.847.000	100,00%
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin			0	0
-	Chi thể dục thể thao			0	0
-	Chi bảo vệ môi trường			0	0
-	Chi các hoạt động kinh tế			0	0
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể			0	0
-	Chi bảo đảm xã hội			0	0
-	Chi đầu tư khác			0	0
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			0	0
3	Chi đầu tư phát triển khác	1.643.949.861	1.643.949.861	1.643.949.861	108,36%
II	Chi thường xuyên	417.630.000.000	452.559.289.588	34.929.289.588	108,36%
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	305.560.000.000	314.160.566.336	8.600.566.336	102,81%
-	Chi khoa học và công nghệ (2)	150.000.000	292.000.000	142.000.000	194,67%
-	Chi quốc phòng	1.900.000.000	2.020.000.000	120.000.000	106,32%
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	1.150.000.000	1.750.000.000	600.000.000	152,17%
-	Chi y tế, dân số và gia đình	1.193.000.000	786.832.800	-406.167.200	65,95%
-	Chi văn hóa thông tin	1.262.000.000	1.421.000.000	159.000.000	112,60%
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	2.412.000.000	2.459.744.370	47.744.370	101,98%
-	Chi thể dục thể thao	583.000.000	665.000.000	82.000.000	114,07%
-	Chi bảo vệ môi trường	1.860.000.000	1.162.219.000	-697.781.000	62,48%
-	Chi các hoạt động kinh tế	38.749.000.000	58.184.604.192	19.435.604.192	150,16%
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	41.975.000.000	47.734.766.482	5.759.766.482	113,72%
-	Chi bảo đảm xã hội	16.417.000.000	21.827.556.408	5.410.556.408	132,96%
-	Chi thường xuyên khác	4.419.000.000	95.000.000	-4.324.000.000	2,15%
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (2)		0	0	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)		0	0	
V	Dự phòng ngân sách	8.143.000.000		-8.143.000.000	
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	937.000.000		-937.000.000	
C	CHI CHUNG TRÍNH MTOC	78.212.000.000	41.581.553.712	-36.630.446.288	53,17%
I	Chương trình MTOC giảm nghèo bền vững	55.433.000.000	38.085.167.712	-17.347.832.288	68,70%
* Chi đầu tư		37.268.000.000	32.871.215.912	-4.396.784.088	88,20%

8

TT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
4	B	1	2	3-2-1	4 21
1	Chương trình 30a	37.751.000.000	23.646.708.712	-14.104.291.288	-28,70%
	- Tiêu dự án 1: Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng các huyện nghèo	25.710.000.000	21.175.816.912	-4.534.183.088	-82,36%
	- Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng các huyện nghèo	23.390.000.000	18.888.609.912	-4.501.390.088	-80,76%
	- Hỗ trợ PTSX, tạo việc làm tăng thu nhập	500.000.000	500.000.000	0	100,00%
	- Duy tu bao dưỡng cơ sở hạ tầng	1.820.000.000	1.787.207.000	-32.793.000	-98,20%
	- Tiêu dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, da dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giám sát trên địa bàn huyện nghèo	11.441.000.000	2.338.848.600	-9.102.151.400	-20,44%
	- Chăm sóc, giao khoán, bao vệ rừng	1.560.000.000	-1.560.000.000		
	- Hỗ trợ phát triển sản xuất, da dạng hóa sinh kế	9.381.000.000	2.338.848.600	-7.042.151.400	-24,93%
	- Nhân rộng mô hình giám sát	500.000.000	-500.000.000		
	- Tiêu dự án 4: Hỗ trợ lao động thu nhập hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ đồng bào DTTS đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài	600.000.000	132.043.200	-467.956.800	-22,01%
2	Chương trình 135	17.556.000.000	14.312.459.000	-3.243.541.000	-81,52%
	- Tiêu dự án 1: Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng cho các xã DBKK, xã biên giới, xã biên giới; các thôn, bản DBKK	14.221.000.000	14.312.459.000	91.459.000	100,64%
	- Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng cho các xã DBKK, xã biên giới; các thôn, bản DBKK	13.378.000.000	13.482.606.000	104.606.000	100,78%
	+ Đầu tư từ nguồn vốn viện trợ của Chính phủ Ai Len	843.000.000	829.853.000	-13.147.000	-98,44%
	+ Duy tu bao dưỡng cơ sở hạ tầng	843.000.000	829.853.000	-13.147.000	-98,44%
	- Tiêu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất, da dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giám sát các xã DBKK, xã biên giới; các thôn, bản DBKK	3.335.000.000	0	-3.335.000.000	
	- Phát triển sản xuất, da dạng hóa sinh kế	3.216.000.000	-3.216.000.000		
	- Nhân rộng mô hình giám sát	119.000.000	-119.000.000		
	- Tiêu dự án 3: Nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ cơ sở các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới; các thôn, bản DBKK	56.000.000	56.000.000	0	100,00%
3	Dự án 4: Truyền thông và giám sát về thông tin	21.000.000	21.000.000	0	100,00%
	- Truyền thông về giám sát	21.000.000	21.000.000	0	100,00%
	- Giám sát về thông tin	35.000.000	35.000.000	0	100,00%
4	Dự án 5: Nâng cao năng lực và giám sát, danh giá thực hiện	70.000.000	70.000.000	0	100,00%
	Chương trình	70.000.000	70.000.000	0	100,00%
11	Chương trình MTQG XD nông thôn mới	22.779.000.000	3.496.386.000	-19.282.614.000	-15,35%
1	Vốn đầu tư	16.200.000.000	2.677.386.000	-13.522.614.000	-16,53%
2	Vốn sự nghiệp	6.579.000.000	819.000.000	-5.760.000.000	-12,45%
	- Kinh phí quy hoạch	500.000.000	0	-500.000.000	
	- Hỗ trợ phát triển SX, HT các xã (7 xã trọng điểm)	500.000.000	0	-500.000.000	
	- Hỗ trợ các xã lập Đề án	5.169.000.000	0	-5.169.000.000	
	- Hỗ trợ đào tạo nghề cho lao động nông thôn	762.000.000	762.000.000	0	100,00%
	- Đào tạo, tập huấn, tuyên truyền	148.000.000	57.000.000	-91.000.000	-38,51%
	- Chi phí quản lý	21.085.000.000	4.549.235.308	-16.535.764.692	-21,58%
1	Bổ sung mức tiêu (vốn đầu tư)	4.000.000.000	3.753.744.608	-246.255.392	-93,84%
	(Chương trình tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp, phòng chống giám sát định tal, ổn định đời sống dân cư (QĐ 193, QĐ 1776)	4.000.000.000	808.958.000	-3.191.042.000	-20,22%
	+ Đầu tư cơ sở hạ tầng	4.000.000.000	808.958.000	-3.191.042.000	-20,22%
2	Vốn đối ứng các dự án giảm nghèo (ODA)	998.063.000	986.723.608	-986.723.608	
3	(Chi từ nguồn vốn viện trợ và vốn vay nước ngoài (WB)	998.063.000	998.063.000	0	
4	Chương trình hỗ trợ nhà ở cho người có công với cách mạng				

TT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4 = 2 / 1
5	Kinh phí khắc phục hậu quả mưa lũ (Dự phòng NS TW hỗ trợ)		960.000.000	960.000.000	
II	Bổ sung mục tiêu (vốn sự nghiệp)	17.085.000.000	795.490.700	-16.289.509.300	4.66%
1	Chính sách đặc thù hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2017-2020 (Quyết định 33, Quyết định 1342)			0	
2	Chương trình tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp, phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư (Dự án Huồi Po))	360.000.000	0	-360.000.000	
3	Chương trình MT Hỗ trợ phát triển hệ thống trợ giúp XH	38.000.000	540.490.700	502.490.700	1122.34%
4	Chương trình mục tiêu Giáo dục nghề nghiệp - việc làm và an	15.000.000	15.000.000	0	100,00%
5	Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững	3.778.000.000		-3.778.000.000	
6	Chương trình mục tiêu đảm bảo trật tự ATGT, phòng cháy chữa cháy, phòng chống ma túy và tội phạm	154.000.000	144.000.000	-10.000.000	93,51%
	- Kinh phí hỗ trợ đảm bảo trật tự ATGT	30.000.000	30.000.000	0	100,00%
	- Phòng chống ma túy	104.000.000	54.000.000	-50.000.000	51,92%
	- Phòng chống tội phạm	20.000.000	60.000.000		300,00%
7	Chi từ nguồn vốn nước ngoài (ghi thu, ghi chi)	12.740.000.000			
8	Kinh phí thực hiện chương trình trợ giúp pháp lý		96.000.000		
9	Kinh phí khắc phục hậu quả mưa lũ (Dự phòng NS TW hỗ trợ)				
D	CHI TỪ NGUỒN THU ĐỂ LẠI QUẢN LÝ CHI QUẢ NGÂN SÁCH		0		
	- Thu đóng góp XDCS HT		0		
E	CHI CHUYÊN NGUỒN SANG NĂM SAU		46.615.847.761		
F	CHI NỘP TRẢ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN		10.351.416.471		

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2018

(Kèm theo Nghị Quyết số 50/NQ-HĐND, ngày 19/7/2019 của HĐND huyện Điện Biên Đông)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán năm 2018	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách huyện xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI NSDP	598.114.000.000	528.007.000.000	70.107.000.000	692.819.135.195	557.507.139.701	135.311.995.494	115.83%	105.59%	193.01%
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	498.817.000.000	428.710.000.000	70.107.000.000	527.810.488.101	454.409.086.449	73.401.401.652	105.81%	105.99%	104,70%
I	Chi đầu tư phát triển	2.500.000.000	2.000.000.000	500.000.000	4.336.519.861	1.849.796.861	2.486.723.000	173.46%	92.49%	497.34%
1	Chi đầu tư cho các dự án	2.500.000.000	2.000.000.000	500.000.000	2.692.570.000	205.847.000	2.486.723.000	107.70%	10.29%	497.34%
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>									
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề									
-	Chi khoa học và công nghệ									
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>									
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	2.500.000.000	2.000.000.000	500.000.000	2.692.570.000	205.847.000	2.486.723.000	107,70%	10,29%	497,34%
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết									
	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật									
2	Chi đầu tư phát triển khác				1.643.949.861	1.643.949.861				
II	Chi thường xuyên	485.872.000.000	417.630.000.000	68.242.000.000	523.473.968.240	452.559.289.588	70.914.678.652	107,74%	108,36%	103,92%
	<i>Trong đó:</i>									
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	306.134.000.000	305.560.000.000	574.000.000	0	0				
2	Chi khoa học và công nghệ	150.000.000	150.000.000		0	0				
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay									
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính									
V	Dự phòng ngân sách	9.508.000.000	8.143.000.000	1.365.000.000						
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	937.000.000	937.000.000							
B	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG	78.212.000.000	78.212.000.000	0	75.026.569.705	41.581.553.712	33.445.015.993	95,93%		
I	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	55.433.000.000	55.433.000.000	0	50.395.472.062	38.085.167.712	12.310.304.350	90,91%		
	* Chi đầu tư	37.268.000.000	37.268.000.000	0	32.871.215.912	32.871.215.912	0	88,20%		
	* Chi sự nghiệp	18.165.000.000	18.165.000.000	0	17.524.256.150	5.213.951.800	12.310.304.350	96,47%		
1	Chương trình 30a	37.751.000.000	37.751.000.000	0	32.642.166.102	23.646.708.712	8.995.457.390	86,47%		
-	Tiêu dự án 1: Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng các huyện nghèo	25.710.000.000	25.710.000.000	0	21.175.816.912	21.175.816.912	0	82,36%		
+	Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng các huyện nghèo	23.390.000.000	23.390.000.000		18.888.609.912	18.888.609.912		80,76%		
+	Hỗ trợ PTSX, tạo việc làm tăng thu nhập	500.000.000	500.000.000		500.000.000	500.000.000		100,00%		
+	Duy tu bảo dưỡng cơ sở hạ tầng	1.820.000.000	1.820.000.000		1.787.207.000	1.787.207.000		98,20%		
-	Tiêu dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn huyện nghèo	11.441.000.000	11.441.000.000	0	11.334.305.990	2.338.848.600	8.995.457.390	99,07%		

STT	Nội dung (1)	Dự toán năm 2018	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách huyện xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	+ Chăm sóc, giao khoán, bảo vệ rừng	1.560.000.000	1.560.000.000		1.523.052.000		1.523.052.000	97,63%		
	- Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế	9.381.000.000	9.381.000.000		9.311.253.990	2.338.848.600	6.972.405.390	99,26%		
	+ Nhân rộng mô hình giảm nghèo	500.000.000	500.000.000		500.000.000		500.000.000	100,00%		
	- Tiêu dự án 4: Hỗ trợ lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ đồng bào DTTS đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài	600.000.000	600.000.000		132.043.200	132.043.200		22,01%		
2	Chương trình 135	17.556.000.000	17.556.000.000	0	17.627.305.960	14.312.459.000	3.314.846.960	100,41%		
	- Tiêu dự án 1: Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng cho các xã ĐBKK, xã biên giới; các thôn, bản ĐBKK	14.221.000.000	14.221.000.000	0	14.312.459.000	14.312.459.000	0	100,64%		
	+ Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng cho các xã ĐBKK, xã biên giới; các thôn, bản ĐBKK	13.378.000.000	13.378.000.000		13.482.606.000	13.482.606.000		100,78%		
	+ Đầu tư từ nguồn vốn viện trợ của Chính phủ Ai Len				0					
	+ Duy tu bảo dưỡng cơ sở hạ tầng	843.000.000	843.000.000		829.853.000	829.853.000		98,44%		
	- Tiêu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo các xã ĐBKK, xã biên giới; các thôn, bản ĐBKK	3.335.000.000	3.335.000.000	0	3.314.846.960	0	3.314.846.960	99,40%		
	+ Phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế	3.216.000.000	3.216.000.000		3.195.915.960		3.195.915.960	99,38%		
	+ Nhân rộng mô hình giảm nghèo	119.000.000	119.000.000		118.931.000		118.931.000	99,94%		
	- Tiêu dự án 3: Nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ cơ sở các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới; các thôn, bản ĐBKK				0					
3	Dự án 4: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin	56.000.000	56.000.000	0	56.000.000	56.000.000	0	100,00%		
	- Truyền thông về giảm nghèo	21.000.000	21.000.000		21.000.000	21.000.000		100,00%		
	- Giảm nghèo về thông tin	35.000.000	35.000.000		35.000.000	35.000.000		100,00%		
4	Dự án 5: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình	70.000.000	70.000.000		70.000.000	70.000.000		100,00%		
II	Chương trình MTQG XD nông thôn mới	22.779.000.000	22.779.000.000	0	24.631.097.643	3.496.386.000	21.134.711.643	108,13%		
1	Vốn đầu tư	16.200.000.000	16.200.000.000		18.073.867.253	2.677.386.000	15.396.481.253	111,57%		
2	Vốn sự nghiệp	6.579.000.000	6.579.000.000	0	6.557.230.390	819.000.000	5.738.230.390	99,67%		
	- Kinh phí quy hoạch				0	0				
	- Hỗ trợ phát triển SX, HT các xã (7 xã trọng điểm)	500.000.000	500.000.000		499.600.000	499.600.000		99,92%		
	- Hỗ trợ các xã lập Đề án				0	0				
	-Hỗ trợ trực tiếp cho các xã (phân bổ theo hệ số)	5.169.000.000	5.169.000.000		5.154.630.390	5.154.630.390		99,72%		
	-Hỗ trợ đào tạo nghề cho lao động nông thôn	762.000.000	762.000.000		762.000.000	762.000.000		100,00%		
	- Đào tạo, tập huấn, tuyên truyền				0					
	-Chi phí quản lý	148.000.000	148.000.000		141.000.000	57.000.000	84.000.000	95,27%		
C	CHI THỰC HIỆN MỤC TIÊU NHIỆM VỤ KHÁC	21.085.000.000	21.085.000.000	0	28.561.769.581	4.549.235.308	24.012.534.273	135,46%		
I	Bổ sung mục tiêu (vốn đầu tư)	4.000.000.000	4.000.000.000	0	20.127.740.869	3.753.744.608	16.373.996.261	503,19%		
1	Chương trình tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp, phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư (QĐ 193, QĐ 1776)	4.000.000.000	4.000.000.000	0	808.958.000	808.958.000	0	20,22%		
	+ Đầu tư cơ sở hạ tầng	4.000.000.000	4.000.000.000		808.958.000	808.958.000		20,22%		
2	Vốn đối ứng các dự án giảm nghèo (ODA)				986.723.608	986.723.608				
3	Chi từ nguồn vốn viện trợ và vốn vay nước ngoài (WB)				10.612.059.261	998.063.000	9.613.996.261			

STT	Nội dung (1)	Dự toán năm 2018	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách huyện xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
4	Chương trình hỗ trợ nhà ở cho người có công với cách mạng				6.760.000.000		6.760.000.000			
5	Kinh phí khắc phục hậu quả mưa lũ (Dự phòng NS TW hỗ trợ)				960.000.000	960.000.000				
II	Bổ sung mục tiêu (vốn sự nghiệp)	17.085.000.000	17.085.000.000	0	8.434.028.712	795.490.700	7.638.538.012	49,37%		
1	Chính sách đặc thù hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2017-2020 (Quyết định 33, Quyết định 1342)				0					
2	Chương trình tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp, phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư (Dự án Huổi Po))	360.000.000	360.000.000		0	0		0,00%		
3	Chương trình MT II hỗ trợ phát triển hệ thống trợ giúp XH	38.000.000	38.000.000		540.490.700	540.490.700		1422,34%		
4	Chương trình mục tiêu Giáo dục nghề nghiệp - việc làm và an toàn lao động	15.000.000	15.000.000		15.000.000	15.000.000		100,00%		
5	Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững	3.778.000.000	3.778.000.000		7.429.538.012		7.429.538.012	196,65%		
6	Chương trình mục tiêu đảm bảo trật tự ATGT, phòng cháy chữa cháy, phòng chống ma túy và tội phạm	154.000.000	154.000.000	0	353.000.000	144.000.000	209.000.000	229,22%		
	- Kinh phí hỗ trợ đảm bảo trật tự ATGT	30.000.000	30.000.000		30.000.000	30.000.000		100,00%		
	- Phòng chống ma túy	104.000.000	104.000.000		263.000.000	54.000.000	209.000.000	252,88%		
	- Phòng chống tội phạm	20.000.000	20.000.000		60.000.000	60.000.000		300,00%		
7	Chi từ nguồn vốn nước ngoài (ghi thu, ghi chi)	12.740.000.000	12.740.000.000		0			0,00%		
8	Kinh phí thực hiện chương trình trợ giúp pháp lý				96.000.000	96.000.000				
9	Kinh phí khắc phục hậu quả mưa lũ (Dự phòng NS TW hỗ trợ)				0					
D	CHI TỪ NGUỒN THU ĐỂ LẠI QUẢN LÝ CHI QUA NGÂN SÁCH				0	0				
	- Thu đóng góp XDCS HT				0	0				
E	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU				47.981.887.902	46.615.847.761	1.366.040.141			
F	CHI NỘP TRẢ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN				13.438.419.906	10.351.416.471	3.087.003.435			

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CAP HUYỆN CHO TỔNG CỘ QUẢN LÝ TƯ CẬP (CHỈ TIÊU LĨNH VỰC) NĂM 2018

(Kèm theo Nghị quyết số 50-NQ/HĐND, ngày 19/7/2018 của HĐND huyện Thuận Bình Đông)

Đơn vị đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán (1)		Quyết toán		Số sánh QTD/DT (%)
		(Chỉ đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG))	Tổng số	(Chỉ đầu tư phát triển)	Tổng số	
A						14
B	TỔNG SỐ	359.587.000.000	0	359.787.000.000	500.636.375.469	139,23%
1	Phòng Tài chính - Kế hoạch	1.437.000.000	9.514.419.920	1.437.000.000	9.514.419.920	662,10%
2	Thị trấn Trà huyện	873.000.000	933.000.000	873.000.000	933.000.000	106,87%
3	Phòng Lao động Thương binh và xã hội	10.748.000.000	11.061.737.200	10.748.000.000	11.061.737.200	102,92%
4	Phòng Kinh tế và Xã tăng	4.182.000.000	18.440.146.928	4.182.000.000	17.503.146.928	440,94%
5	Phòng Nội vụ	1.781.000.000	1.698.990.000	1.781.000.000	1.698.990.000	95,40%
6	Phòng Nông nghiệp và phát triển nông thôn	1.431.000.000	21.644.200.750	1.431.000.000	18.197.301.150	1512,52%
7	Phòng Y tế	393.000.000	498.000.000	393.000.000	498.000.000	126,72%
8	Phòng Dân tộc	710.000.000	804.350.000	710.000.000	804.350.000	113,29%
9	Văn phòng HĐND-UBND	8.438.000.000	15.073.231.287	8.438.000.000	14.976.731.287	178,64%
10	Phòng Giáo dục và Đào tạo	299.726.000.000	310.423.253.336	299.726.000.000	310.423.253.336	103,57%
11	Phòng Văn hóa và Thông tin	2.160.000.000	2.436.000.000	2.160.000.000	2.401.000.000	112,78%
12	Phòng Tư pháp	774.000.000	874.998.000	774.000.000	778.998.000	113,05%
13	Phòng Tài nguyên và Môi trường	1.204.000.000	2.039.961.500	1.204.000.000	2.039.961.500	169,43%
14	Văn phòng Huyện ủy	8.566.000.000	10.080.190.000	8.566.000.000	10.080.190.000	117,68%
15	Mặt trận Tổ quốc huyện	1.264.000.000	1.217.112.378	1.264.000.000	1.217.112.378	96,29%
16	Hội Liên hiệp phụ nữ huyện	755.000.000	755.000.000	755.000.000	755.000.000	100,00%
17	Hội Cựu chiến binh huyện	487.000.000	487.000.000	487.000.000	487.000.000	100,00%
18	Huyện Đoàn TNCS.HCM	866.000.000	866.000.000	866.000.000	866.000.000	100,00%
19	Hội Nông Dân	1.262.000.000	1.192.765.417	1.262.000.000	1.192.765.417	94,51%
20	Ban Đại diện hội NCT huyện	171.000.000	171.000.000	171.000.000	171.000.000	100,00%
21	Trạm Khuyến Nông - Khuyến Ngư	2.614.000.000	6.949.793.158	2.614.000.000	6.540.844.158	265,87%
22	Văn phòng Đảng ủy huyện sử dụng đất	558.000.000	558.000.000	558.000.000	558.000.000	101,79%
23	Tổ chức Phát triển quỹ đất	269.000.000	279.480.844	269.000.000	279.480.844	103,90%
24	Trung tâm chửa bệnh gạo đục lao động xã hội	996.000.000	1.495.343.000	996.000.000	996.000.000	150,13%
25	Trung tâm Bồi dưỡng chính trị	2.135.000.000	2.135.000.000	2.135.000.000	2.135.000.000	100,00%
26	Trung tâm Day nghề	1.325.000.000	2.087.000.000	1.325.000.000	1.325.000.000	157,51%
27	Trung tâm giao dục nghề nghiệp giáo dục thương mại	1.412.000.000	760.000.000	1.412.000.000	760.000.000	108,39%
28	Trung tâm thanh niên huyện binh	1.150.000.000	1.488.172.370	1.150.000.000	1.488.172.370	164,70%
29	Ban chỉ huy quân sự huyện	1.900.000.000	1.900.000.000	1.900.000.000	1.900.000.000	100,00%
30	Ban QLĐA giao nghề					106,32%
		1.900.000.000	1.900.000.000	1.900.000.000	2.020.000.000	
					1.750.000.000	
					1.488.172.370	
					760.000.000	
					1.325.000.000	
					2.135.000.000	
					762.000.000	
					499.343.000	
					1.412.000.000	
					1.984.786.608	
					996.000.000	
					778.042.552	
					96.500.000	
					960.000.000	
					35.000.000	
					91.051.000	
					2.395.848.600	
					4.645.735.308	
					3.753.744.608	
					891.990.700	
					17.505.479.814	
					1.646.893.000	
					2.453.593.000	
					104.763.000	
					56.147.700	
					17.505.479.814	
					17.505.479.814	
					17.505.479.814	

QUYẾT TOÁN CHI NGĂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỈNH NG XÃ NĂM 2018
(Kèm theo Nghị Quyết số 50 NQ-HĐND, ngày 19/7/2019 của HĐND huyện Điện Biên Đông)

Biểu mẫu số 58

Đơn vị: đồng

TT	Tên đơn vị (1)	Dự toán (2)																					
		Chi đầu tư phát triển						Chi thường xuyên															
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20=4/1		
																						Tổng số	phát triển
C	D	E	F	G	H	I	J	K	L	M	N	O	P	Q	R	S	T	U	V	W	X	Y	
																							Chi đầu tư phát triển
1	Xã Phình Giang	4 271 000 000	7 135 067 504	4 237 000 000	26 640 000	5 326 331 310	41 540 000	1 468 580 000	1 468 580 000	1 511 517 500	1 151 517 500	1 432 598 304	812 474 872	620 123 432	213 951 506	167,1%							
2	Xã Pá Hảng	5 172 000 000	9 124 272 104	5 172 000 000	9 124 272 104	4 235 778 000	4 235 778 000	941 888 000	941 888 000	1 377 208 513	1 377 208 513	960 832 000	416 376 513	109 000 000	160,4%								
3	Xã Hàng Lúa	4 186 000 000	6 713 874 513	4 186 000 000	6 713 874 513	4 235 778 000	4 235 778 000	941 888 000	941 888 000	1 377 208 513	1 377 208 513	960 832 000	416 376 513	109 000 000	160,4%								
4	Xã Na Sơn	5 000 000 000	5 000 000 000	5 000 000 000	10 415 718 677	5 057 999 800	28 220 000	1 062 381 900	1 062 381 900	2 469 090 281	2 469 090 281	2 034 774 528	434 315 753	1 50 832 600	208,3%								
5	Xã Mường Luan	5 324 000 000	20 109 300 825	5 324 000 000	25 600 000	5 462 000 000	25 600 000	1 621 600 000	1 621 600 000	2 774 877 775	2 774 877 775	487 464 640	4 522 000	512 694 000	377,7%								
6	Xã Kéo Lôm	5 629 000 000	5 629 000 000	5 629 000 000	9 897 460 855	5 600 936 640	21 030 000	1 881 432 000	1 881 432 000	2 033 892 849	2 033 892 849	800 614 370	63 160	381 136 206	175,8%								
7	Xã Luân Giã	5 451 000 000	11 630 144 603	5 451 000 000	41 000 000	5 562 882 000	41 000 000	1 333 610 000	1 333 610 000	1 867 989 403	1 867 989 403	1 156 412 996	711 576 407	131 108 093	213,4%								
8	Xã Phi Nhũ	5 386 000 000	5 386 000 000	5 386 000 000	8 672 561 087	5 470 920 960	76 099 000	1 442 521 950	1 442 521 950	1 494 949 474	1 494 949 474	680 000 000	814 949 474	210 089 663	161,0%								
9	Xã Xã Dũng	5 079 000 000	8 861 894 333	5 079 000 000	28 403 000	5 219 137 000	28 403 000	1 217 400 000	1 217 400 000	2 277 352 333	2 277 352 333	1 757 565 998	519 788 335	148 005 000	174,3%								
10	Xã Chiềng Sơ	5 427 000 000	9 156 481 031	5 427 000 000	41 540 000	5 561 141 320	41 540 000	2 089 924 000	2 089 924 000	1 385 249 113	1 385 249 113	332 847 992	50 044 680	70 123 918	168,7%								
11	Thị trấn	4 483 000 000	500 000 000	4 483 000 000	2 486 723 000	4 049 043 360	45 268 000	503 168 729	45 268 000	503 168 729	320 000 000	183 168 729	1 122 649 063	50 090 111	184,2%								
12	Xã Pá Nhì	5 192 000 000	5 192 000 000	5 192 000 000	8 693 716 037	5 158 065 300	41 000 000	1 313 000 000	1 313 000 000	1 668 125 925	1 668 125 925	813 927 000	854 198 925	354 524 812	167,4%								
13	Xã Nông Lũ	4 678 000 000	4 678 000 000	4 678 000 000	7 155 886 694	4 681 155 802	40 520 000	1 386 976 000	1 386 976 000	843 346 572	843 346 572	729 498 000	113 848 572	209 844 122	153,0%								
14	Xã Tả Định	4 829 000 000	4 829 000 000	4 829 000 000	9 288 673 168	4 992 287 160	31 000 000	2 395 458 390	2 395 458 390	1 092 415 390	1 092 415 390	1 136 003 500	583 320 708	181 601 410	192,4%								
		TỔNG SỐ	70 107 000 000	500 000 000	69 607 000 000	135 311 995 494	2 486 723 000	70 914 678 652	402 592 000	0	0	0	0	0	193,0%								

(Chi chú: (1) Theo quy định tại Điều 39 Luật NSNN, ngân sách huyện, xã không có nhiệm vụ chi nghiên cứu khoa học và công nghệ

(2) Dự toán chi ngân sách địa phương chi theo các chi tiêu trong phân (Quyết toán chi ngân sách địa phương

(3) Theo quy định tại Điều 39 Luật NSNN, ngân sách huyện, xã không có nhiệm vụ chi nghiên cứu khoa học và công nghệ

QUYẾT TOÁN CHI CHI TRỌNG TRÌNH MỨC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2018

(Kèm theo Nghị Quyết số 50 NQ-HĐND, ngày 19/7/2019 của HĐND huyện Điện Biên Đông)

Đơn vị: Đồng

TT	Nội dung (1)	Dự toán		Quyết toán										
		Trong đó		(hạng trình mức tiêu quốc gia 2018)										
		Đầu tư	Kinh phí	Chi đầu tư phát triển		Chi đầu tư phát triển		Chi đầu tư phát triển		Chi đầu tư phát triển		Chi đầu tư phát triển		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
TỔNG SỐ	Ngân sách cấp huyện	41.581.553.712	6.032.951.800	41.581.553.712	35.548.601.912	35.548.601.912	0	0	24.081.486.540	6.032.951.800	0	0	0	0
1	Trạm Khuyến nông Khuyến ngư	408.949.000	0	408.949.000	408.949.000	408.949.000	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	937.000.000	0	937.000.000	937.000.000	937.000.000	0	937.000.000	0	0	0	0	0	0
3	Ban QLDA các công trình	36.728.661.912	2.617.060.000	36.728.661.912	34.111.601.912	34.111.601.912	0	2.617.060.000	0	0	0	0	0	0
4	Trung tâm dạy nghề	762.000.000	0	762.000.000	762.000.000	762.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0
5	Phòng Lao động Thương binh và xã hội	223.043.200	0	223.043.200	223.043.200	223.043.200	0	0	0	0	0	0	0	0
6	Phòng Văn hóa và thông tin	35.000.000	0	35.000.000	35.000.000	35.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0
7	Phòng Dân tộc	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8	Phòng Nông nghiệp và PTNT	2.486.899.600	91.051.000	2.395.848.600	2.486.899.600	2.486.899.600	91.051.000	0	2.395.848.600	2.395.848.600	0	0	0	0
II	Ngân sách xã	33.445.015.993	15.396.481.253	18.048.534.740	33.445.015.993	15.396.481.253	0	18.048.534.740	0	0	0	0	0	0
1	Xã Phình Giàng	1.151.517.500	0	1.151.517.500	1.151.517.500	1.151.517.500	0	0	1.151.517.500	1.151.517.500	0	0	0	0
2	Xã Pù Hông	1.468.580.000	0	1.468.580.000	1.468.580.000	1.468.580.000	0	0	1.468.580.000	1.468.580.000	0	0	0	0
3	Xã Hàng Lìa	941.888.000	0	941.888.000	941.888.000	941.888.000	0	0	941.888.000	941.888.000	0	0	0	0
4	Xã Na Sơn	2.737.795.996	1.675.414.096	1.062.381.900	2.737.795.996	1.675.414.096	1.062.381.900	0	1.062.381.900	1.062.381.900	0	0	0	0
5	Xã Mường Luan	11.355.207.050	9.733.607.050	1.621.600.000	11.355.207.050	9.733.607.050	1.621.600.000	0	1.621.600.000	1.621.600.000	0	0	0	0
6	Xã Kéo Lôm	1.881.432.000	0	1.881.432.000	1.881.432.000	1.881.432.000	0	0	1.881.432.000	1.881.432.000	0	0	0	0
7	Xã Luân Chôn	4.018.047.107	2.684.437.107	1.333.610.000	4.018.047.107	2.684.437.107	1.333.610.000	0	1.333.610.000	1.333.610.000	0	0	0	0
8	Xã Pù Nhu	1.442.521.950	0	1.442.521.950	1.442.521.950	1.442.521.950	0	0	1.442.521.950	1.442.521.950	0	0	0	0
9	Xã Xa Dung	1.217.400.000	0	1.217.400.000	1.217.400.000	1.217.400.000	0	0	1.217.400.000	1.217.400.000	0	0	0	0
10	Xã Chiềng Sơ	2.089.924.000	0	2.089.924.000	2.089.924.000	2.089.924.000	0	0	2.089.924.000	2.089.924.000	0	0	0	0
11	Thị trấn	45.268.000	0	45.268.000	45.268.000	45.268.000	0	0	45.268.000	45.268.000	0	0	0	0
12	Xã Pù Nhi	1.313.000.000	0	1.313.000.000	1.313.000.000	1.313.000.000	0	0	1.313.000.000	1.313.000.000	0	0	0	0
13	Xã Nong U	1.386.976.000	0	1.386.976.000	1.386.976.000	1.386.976.000	0	0	1.386.976.000	1.386.976.000	0	0	0	0
14	Xã La Dình	2.395.458.390	1.303.023.000	1.092.435.390	2.395.458.390	1.303.023.000	1.092.435.390	0	1.092.435.390	1.092.435.390	0	0	0	0

Ghi chú: (1) (hi) (hạng trình mức tiêu quốc gia ngân sách huyện chi tiết đến từng xã) (hi) (hạng trình mức tiêu quốc gia ngân sách huyện chi tiết đến từng xã) (hi) (hạng trình mức tiêu quốc gia ngân sách xã) (hi) (hạng trình mức tiêu quốc gia ngân sách xã)